



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm soát chất lượng nước**  
*Laboratory:* **Department of water quality control**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh**  
*Organization:* **Quang Ninh domestic water joint stock company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1509**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**  
*Field:* **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Nguyễn Thế Đức**  
*Laboratory manager:* **Nguyen The Duc**

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Từ ngày / 07 / 2026 đến ngày / 07 / 2031**

Địa chỉ: **449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**  
*Address:* **449 Nguyen Van Cu, Ha Long ward, Quang Ninh province**

Địa điểm: **Nhà máy nước Yên Lập, phường Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh**  
*Location:* **Yen Lap water supply plant, Dong Mai ward, Quang Ninh Province**

Điện thoại/ Tel: **0917.866.483**

Email: **ptn.ctcpnsqn@gmail.com**

Website: **http://quawaco.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1509****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch</b><br><i>Domestic water</i>                                     | Xác định hàm lượng Clo dư tự do (x)<br>Phương pháp đo nhanh trực tiếp<br><i>Determination of free residual<br/>Chlorine content<br/>Rapid direct measurement method</i>                                                                                        | (0,02 ~ 8,0) mg/L                                                                                                 | SMEWW<br>4500-Cl.G:2023                |
| 2. |                                                                               | Xác định pH (x)<br><i>Determination of pH value</i>                                                                                                                                                                                                            | 2 ~ 12                                                                                                            | TCVN 6492:2011                         |
| 3. |                                                                               | Xác định mùi<br>Phương pháp cảm quan<br><i>Determination of odor<br/>Sensory method</i>                                                                                                                                                                        |                                                                                                                   | SMEWW<br>2150C:2023                    |
| 4. |                                                                               | Xác định chỉ số Pemanganate<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of permanganate<br/>index.<br/>Titration method</i>                                                                                                                                    | 1,5 mg/L                                                                                                          | TCVN 6186:1996                         |
| 5. |                                                                               | Xác định hàm lượng Amoni<br>Phương pháp quang phổ<br><i>Determination of Ammonia content<br/>Spectroscopy method</i>                                                                                                                                           | 0,1 mg/L                                                                                                          | SMEWW<br>4500-NH <sub>3</sub> .F:2023  |
| 6. |                                                                               | Xác định độ màu<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of colour<br/>UV-VIS method</i>                                                                                                                                                                      | 5 mg Pt-Co /L                                                                                                     | TCVN 6185:2015                         |
| 7. |                                                                               | Xác định giá trị độ đục<br>Phương pháp trắc quang<br><i>Determination of turbidity<br/>Photometric method</i>                                                                                                                                                  | 0,1 NTU                                                                                                           | QN.HDTN 03.2026                        |
| 8. |                                                                               | Xác định hàm lượng clo tự do<br>Phương pháp so màu sử dụng N,N-<br>diethyl-1,4- phenylendiamin cho mục<br>đích kiểm soát thường xuyên<br><i>Determination of free chlorine<br/>content<br/>Colorimetric method using N,N-<br/>diethyl-1,4-phenylenediamine</i> | 0,15 mg/L                                                                                                         | TCVN 6225-2:2021                       |

## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1509**

---

### **Ghi chú/Note:**

- (x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *Onsite tests*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- QN.HDTN...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1509****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch</b><br><i>Domestic water</i>                                     | Định lượng Coliforms<br>Phương pháp màng lọc<br><i>Determination of Coliforms<br/>Membrane filtration method</i>                      |                                                                                                                   | TCVN 6187-1:2019                       |
| 2. |                                                                               | Định lượng <i>Escherichia coli</i><br>Phương pháp màng lọc<br><i>Determination of Escherichia coli<br/>Membrane filtration method</i> |                                                                                                                   | TCVN 6187-1:2019                       |

**Ghi chú/Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

Trường hợp Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quang Ninh domestic water joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

